

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			43,551,634,887	43,168,034,726
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18,453,250,230	17,711,857,979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		370,828,135	537,399,212
1. Tiền	111		370,828,135	537,399,212
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,939,484,175	12,307,402,444
1. Phải thu khách hàng	131		4,447,585,752	4,688,299,518
2. Trả trước cho người bán	132		1,040,644,183	170,848,686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6,451,254,240	7,448,254,240
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,729,094,734	4,468,492,092
1. Hàng tồn kho	141		5,729,094,734	4,468,492,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		413,843,186	398,564,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		381,591,320	381,591,320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,251,866	16,972,911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25,098,384,657	25,456,176,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23,071,639,373	23,429,533,332
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,425,421,169	15,733,717,580
- Nguyên giá	222		19,284,638,752	19,284,638,752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,859,217,583)	(3,550,921,172)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,455,304,316	4,504,901,864
- Nguyên giá	228		4,848,288,182	4,848,288,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(392,983,866)	(343,386,318)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,190,913,888	3,190,913,888
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,000,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,000,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,745,284	26,643,415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,745,284	26,643,415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43,551,634,887	43,168,034,726
NGUỒN VỐN			43,551,634,887	43,168,034,726
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,797,788,355	17,269,915,134
I. Nợ ngắn hạn	310		10,780,833,954	10,232,335,733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		6,861,876,935	7,729,650,800
2. Phải trả người bán	312		2,360,006,994	2,056,673,030
3. Người mua trả tiền trước	313		1,105,219,078	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		446,015,083	446,011,903
5. Phải trả người lao động	315		7,715,864	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		7,016,954,401	7,037,579,401
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334		7,016,954,401	7,037,579,401
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,753,846,532	25,898,119,592
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,753,846,532	25,898,119,592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22,200,000,000	22,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,553,846,532	3,698,119,592
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43,551,634,887	43,168,034,726
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 05 Năm 2011

Người Lập

Giám Đốc

Phạm Thị Lý

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		989,111,975	1,802,809,220	989,111,975	1,802,809,220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		989,111,975	1,802,809,220	989,111,975	1,802,809,220
4. Giá vốn hàng bán	11		670,261,370	1,458,601,879	670,261,370	1,458,601,879
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		318,850,605	344,207,341	318,850,605	344,207,341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		233,492	207,374	233,492	207,374
7. Chi phí tài chính	22		21,900,324	581,713,895	21,900,324	581,713,895
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,900,324	581,713,895	21,900,324	581,713,895
8. Chi phí bán hàng	24		76,815,894	104,711,933	76,815,894	104,711,933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		183,483,460	150,991,672	183,483,460	150,991,672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		36,884,419	(493,002,785)	36,884,419	(493,002,785)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	5,400,000	-	5,400,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(5,400,000)	-	(5,400,000)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		36,884,419	(498,402,785)	36,884,419	(498,402,785)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,221,105	(124,600,696)	9,221,105	(124,600,696)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		27,663,314	(373,802,089)	27,663,314	(373,802,089)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		12	(263)	12	(263)

Người lập

Giám Đốc

Phạm Thị Lý

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,433,956,000	3,326,879,003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,117,864,759)	(564,431,358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(668,470,480)	(873,617,218)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,900,324)	(581,713,895)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,280,130,000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(184,111,131)	(17,466,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		721,739,306	1,289,649,600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(60,354,518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233,492	207,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		233,492	(60,147,144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(888,398,865)	(38,050,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(888,398,865)	(38,050,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(166,426,067)	1,191,452,456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		537,254,202	266,129,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		370,828,135	1,457,582,406

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 05 Năm 2011

Người Lập

Giám Đốc

Phạm Thị Lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ I NĂM 2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101448493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 04 tháng 08 năm 2010.

Công ty có đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu xây dựng Chí Linh	Km6 quốc lộ 18 thôn Đại Bát, Xã Hoàng Tân, huyện Chí Linh, Hải Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Buôn bán vật liệu xây dựng, vật liệu, thiết bị điện, nước, điện máy;
- Sửa chữa, gia công, chế tạo, buôn bán và cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng trong lĩnh vực giao thông vận tải;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ, máy móc cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm);
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo các loại hình sau: Vận tải khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Vận tải bằng taxi, xe buýt; Vận tải khách du lịch; Vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải bằng đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2010, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

- Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-12 năm
- Phương tiện vận tải	8-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-8 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

Số TT	Diễn giải điều chỉnh	TK hạch toán		Số điều chỉnh	Điều chỉnh ảnh hưởng đến			Ý KIẾN kh.hàng	Tham chiếu	Ghi chú
		Nợ	Có		Bảng CĐKT	Báo cáo KQKD				
	NĂM NAY			7,946,759,620						
1	Bổ sung bút toán lãi TGNH của NH Đại Dương Công ty đang hạch toán thiếu	112	515	11,800	112	421	515			
2	Điều chỉnh khoản vay ngắn hạn của Công ty đã quá hạn thanh toán (Công ty đang chịu phạt lãi vay quá hạn do vậy cần chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả)	311	315	7,729,650,800	311	315				
3	Xóa bút toán Công ty đang hạch toán nhập kho 2 lần vật liệu	152	331	(18,718,000)	152	331				
4	Xóa bút toán thuế GTGT nhập kho 2 lần vật liệu	133	331	(1,871,800)	133	331				
5	Hạch toán bổ sung doanh thu do đang chênh lệch với hóa đơn	131	511	100,140	131	421	511			
6	Bổ sung khấu hao TSCĐ phương tiện vận tải Công ty đang trích thiếu	642	2141	87,815,883	421	2141	642			
7	Điều chỉnh máy tính giá trị trên 10 triệu Công ty đang hạch toán trên CCDC	211	242	12,897,500	211	242				
8	Điều chỉnh lại TS trên Công ty đang phân bổ vào chi phí trả trc dài hạn	242	2141	2,149,580	242	2141				
9	Bổ sung phân bổ CCDC Công ty đang trích thiếu	642	242	2,090,275	421	242	642			
10	Điều chỉnh khoản chi phí thiết kế website thuộc TSCĐ vô hình Công ty đang hạch toán thẳng vào chi phí	213	642	15,200,000	213	421	642			
11	Hạch toán bổ sung khấu hao TSCĐ vô hình trích khấu hao trong 3 năm	642	2143	2,111,111	421	2143	642			
12	Điều chỉnh khoản chi phí Biên An toàn chất lượng Cty đang hạch toán hết vào CP, cần đưa sang là CCDC phân bổ trong 3 năm	642	242	(6,533,333)	421	242	642			
13	Công ty đang hạch toán một số chi phí xăng dầu thuộc về XDCB dở dang của Công trình nhà máy Gạch Tuynel sang chi phí bán hàng	2411	641	47,380,460	2411	421	641			
14	Bổ sung bút toán rút tiền nhập quỹ NH NN CN Đại Tân	111	112	70,000,000	111	112				
15	BS bút toán khách hàng trả tiền mua gạch	112	131	40,000,000	112	131				
16	Phí dịch vụ TK	642	112	123,000	421	112	642			
17	Lãi TGNH	112	515	47,100	112	421	515			
18	Chênh lệch chưa tìm ra NN cho vào chi phí ko hợp lý hợp lệ	811	112	36,100	421	112	811			
19	NH Sacombank lãi	112	515	998	112	421	515			

Số TT	Diễn giải điều chỉnh	TK hạch toán		Số điều chỉnh	Điều chỉnh ảnh hưởng đến			Ý KIẾN kh.hàng	Tham chiếu	Ghi chú
		Nợ	Có		Bảng CĐKT	Báo cáo KQKD				
20	Chênh lệch chưa tìm ra NN cho vào chi phí k HLHL của NH Sacombank	811	112	55,016	421	112	811			
21	Xóa bút toán khoản lãi phạt chậm vay quá hạn Công ty đang hạch toán giảm lợi nhuận	421	811	(41,526,398)	421	421	811			
22	Điều chỉnh thuế TNDN do ảnh hưởng của các bút toán nêu trên	3334	821	5,739,388	3334	421	821			

Lợi nhuận thay đổi

(17,218,166)

NĂM TRƯỚC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17,711,857,979	9,313,993,383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		537,399,212	266,129,950
111	1. Tiền	1	537,399,212	266,129,950
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2	-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12,307,402,444	2,019,398,486
131	1. Phải thu khách hàng		4,688,299,518	1,971,144,246
132	2. Trả trước cho người bán		170,848,686	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	3	7,448,254,240	48,254,240
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		4,468,492,092	6,646,873,627
141	1. Hàng tồn kho	4	4,468,492,092	6,646,873,627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		398,564,231	381,591,320
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		381,591,320	381,591,320
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16,972,911	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25,456,176,747	24,705,832,080
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	7	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	-	-
220	II. Tài sản cố định		23,429,533,332	24,705,832,080
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	15,733,717,580	17,131,024,739
222	- Nguyên giá		19,284,638,752	19,519,267,616
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,550,921,172)	(2,388,242,877)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4,504,901,864	4,685,136,503
228	- Nguyên giá		4,848,288,182	4,833,088,182
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(343,386,318)	(147,951,679)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3,190,913,888	2,889,670,838
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2,000,000,000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	2,000,000,000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		26,643,415	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26,643,415	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43,168,034,726	34,019,825,463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17,269,915,134	16,835,900,274
310	I. Nợ ngắn hạn		10,232,335,733	6,373,400,274
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	7,729,650,800	4,000,000,000
312	2. Phải trả người bán		2,056,673,030	447,511,178
313	3. Người mua trả tiền trước		-	420,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	446,011,903	1,234,568,741
315	5. Phải trả người lao động		-	266,392,055
316	6. Chi phí phải trả	18	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	-	4,928,300
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		7,037,579,401	10,462,500,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	20	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	7,037,579,401	10,462,500,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25,898,119,592	17,183,925,189
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	25,898,119,592	17,183,925,189
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		22,200,000,000	14,200,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,698,119,592	2,983,925,189
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí	24	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43,168,034,726	34,019,825,463

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Phụ trách kế toán**Đặng Thị Dương***N i, ngày 29 tháng 03 năm 2011*
Giám đốc**Nguyễn Việt Trung**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	22,980,811,200	10,196,744,425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,980,811,200	10,196,744,425
11	4. Giá vốn hàng bán	26	18,901,430,146	5,496,516,530
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,079,381,054	4,700,227,895
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	975,719	960,929
22	7. Chi phí tài chính	28	1,084,905,501	1,076,369,701
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,084,905,501	1,076,369,701
24	8. Chi phí bán hàng		955,399,279	844,281,642
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		977,895,912	542,765,462
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,062,156,081	2,237,772,019
31	11. Thu nhập khác	29	118,181,818	-
32	12. Chi phí khác	30	214,236,562	-
40	13. Lợi nhuận khác		(96,054,744)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		966,101,337	2,237,772,019
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	251,906,934	561,478,403
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		714,194,403	1,676,293,616
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		400	1,253

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đặng Thị Dương

Nguyễn Việt Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		14,914,042,043	8,752,722,469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(7,269,399,909)	(4,798,594,952)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3,304,971,143)	(1,900,955,408)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,084,905,501)	(1,629,639,113)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,294,133,841)	(59,220,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		200,204,128	960,929
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8,151,064,935)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5,990,229,158)	365,273,925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(44,207,500)	(1,274,981,536)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,000,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		975,719	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,043,231,781)	(1,274,981,536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8,000,000,000	2,200,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4,016,650,800	9,325,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3,711,920,599)	(10,947,200,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8,304,730,201	577,800,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		271,269,262	(331,907,611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		266,129,950	598,037,561
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		537,399,212	266,129,950

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Đặng Thị Dương

Nguyễn Việt Trung

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN &
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 . TIỀN**

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu Kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	364,236,830	529,589,843
Tiền gửi ngân hàng	6,591,305	7,809,369
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	1,967,291	1,955,591
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	44,958	44,632
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	2,104,729	2,410,892
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Hải Dương	1,180,051	2,184,003
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội	1,294,276	1,214,251
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>370,828,135</u>	<u>537,399,212</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu Kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	6,451,254,240	7,448,254,240
- Nguyễn Thanh Tuấn	1,470,000,000	2,470,000,000
- Đặng Thị Dương	1,500,000,000	1,500,000,000
- Phạm Xuân Tùng	2,200,000,000	2,200,000,000
- Bùi Thị Nụ	1,230,000,000	1,230,000,000
Trả trước ngắn hạn khác	3,000,000	-
- Phải thu khác	48,254,240	48,254,240
Cộng	<u>6,451,254,240</u>	<u>7,448,254,240</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu Kỳ</u> <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3,549,423,044	4,248,438,576
Công cụ, dụng cụ	117,542,727	109,149,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	796,542,233	-
Thành phẩm	1,265,586,730	110,904,516
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
	<u>5,729,094,734</u>	<u>4,468,492,092</u>

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****7 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ****8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,848,288,182	-	-	-	4,848,288,182
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,848,288,182	-	-	-	4,848,288,182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	343,386,318	-	-	-	343,386,318
Số tăng trong năm	49,597,548	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	392,983,866	-	-	-	392,983,866
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4,504,901,864	-	-	-	4,504,901,864
Tại ngày cuối năm	4,455,304,316	-	-	-	4,455,304,316

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,190,913,888	2,889,670,838
Trong đó:		
- Nhà máy Gạch Tuynel Trung Việt - Hoàng Tân	3,190,913,888	2,889,670,838
Cộng	3,190,913,888	2,889,670,838

13 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Bắc	2,000,000,000	2,000,000
Cộng	2,000,000,000	2,000,000

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	26,745,284	26,643,415
Cộng	26,745,284	26,643,415

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng - VND	6,861,876,935	
Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hải Dương	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả		7,729,650,800
	6,861,876,935	7,729,650,800

Các khoản vay ngắn hạn (tiếp)					
Các bên vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Hà Nội					
Hợp đồng số HD 0036/2010/HĐTD1 OCEAN	thời điểm	12 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000	Thế chấp
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Hải Dương					
Hợp đồng số 050709/HĐTD	thời điểm	6 tháng	4,000,000,000	2,861,876,935	Thế chấp
Cộng			8,000,000,000	6,861,876,935	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối Kỳ VND	Đầu Kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	436,212,992	436,213,015
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,802,091	9,798,888
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	446,015,083	446,011,903

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối Kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

21 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối Kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay dài hạn	7,016,954,401	7,037,579,401
- Vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	176,475,000	197,100,000
- Vay Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Hải Dương	6,840,479,401	6,840,479,401
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	7,016,954,401	7,037,579,401

Các bên vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long					
Hợp đồng số 21504/HĐTD/TCB	thời điểm	48 tháng	330,000,000	176,475,000	Thế chấp
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Hải Dương					
Hợp đồng số 050709/HĐTD	thời điểm	60 tháng	8,000,000,000	6,840,479,401	Thế chấp
Cộng			8,330,000,000	7,016,954,401	

22 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	12,000,000,000	-	-	-	2,983,925,189
Tăng vốn trong năm trước	2,200,000,000	-	-	-	-
Lãi trong năm trước					714,194,403
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	22,200,000,000	-	-	-	3,698,119,592
Tăng vốn trong năm nay	0	-	-	-	-
Lãi trong năm nay					27,663,314
Giảm khác					(171,936,374)
Số dư cuối năm nay	22,200,000,000	-	-	-	3,553,846,532

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	22,200,000,000	100%	22,200,000,000	156%
- Do pháp nhân nắm giữ	-		-	
- Do thể nhân nắm giữ	22,200,000,000		22,200,000,000	
Cộng	22,200,000,000		22,200,000,000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	22,200,000,000	12,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2,200,000,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	22,200,000,000	14,200,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,220,000	2,220,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,220,000	2,220,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,220,000	2,220,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,220,000	2,220,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

24 . NGUỒN KINH PHÍ

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	989,111,975	1,802,809,220
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
Cộng	989,111,975	1,802,809,220

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	670,261,370	1,458,601,879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-
Cộng	670,261,370	1,458,601,879

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	233,492	207,374
Cộng	233,492	207,374

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	21,900,324	581,713,895
Cộng	21,900,324	581,713,895

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	-	5,400,000
Cộng	-	5,400,000

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36,884,419	(498,402,785)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	36,884,419	(498,402,785)
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,221,105	(124,600,696)
Cộng	9,221,105	(124,600,696)

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác****a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán**

	<u>Cuối Kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu Kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	4,447,585,752	4,688,299,518
Trả trước cho người bán	1,040,644,183	170,848,686
Cộng	<u>5,488,229,935</u>	<u>4,859,148,204</u>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<u>Cuối Kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu Kỳ</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán	2,360,006,994	2,056,673,030
Người mua trả tiền trước	1,105,219,078	-
Cộng	<u>3,465,226,072</u>	<u>2,056,673,030</u>

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (đ)	27,663,314	714,194,403
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cp)	2,305,276	1,786.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ)	12	400

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, các bên sau được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch trong năm (VND)</u>
Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	Góp vốn kinh doanh	412,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó giám đốc kiêm cổ đông sáng lập	Góp vốn kinh doanh	4,311,600,000
Ông Bùi Tuấn Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Góp vốn kinh doanh	1,127,000,000
Ông Đàm Văn Toàn	Thành viên HĐQT	Góp vốn kinh doanh	1,075,200,000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	Góp vốn kinh doanh	261,000,000
Ông Đỗ Đăng Hải	Cổ đông sáng lập	Góp vốn kinh doanh	726,200,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị cổ phần nắm giữ của các cổ đông sáng lập như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cổ phần (đồng/ cổ phần)</u>	<u>Giá trị mệnh giá (VND)</u>
Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	76,200	720,000,000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Phó giám đốc kiêm cổ đông sáng lập	1,216,160	12,161,600,000
Ông Bùi Tuấn Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	312,700	3,127,000,000
Ông Đàm Văn Toàn	Thành viên HĐQT	299,520	2,995,200,000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Thành viên HĐQT	43,100	431,000,000
Ông Đỗ Đăng Hải	Cổ đông sáng lập	242,620	2,426,200,000

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Sản xuất vật liệu Xây dựng Chí Linh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 19 Tháng 05 Năm 2011

Giám đốc

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10,525,474,384	7,871,650,375	778,506,493	109,007,500	-	19,284,638,752
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10,525,474,384	7,871,650,375	778,506,493	109,007,500	-	19,284,638,752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,263,735,036	973,677,876	141,224,812	9,605,153	-	2,388,242,877
Số tăng trong năm	653,046,876	488,665,416	96,500,407	15,482,912	-	1,253,695,611
- Khấu hao trong năm	653,046,876	488,665,416	96,500,407	15,482,912	-	1,253,695,611
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	91,017,316	-	-	91,017,316
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	91,017,316	-	-	91,017,316
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,916,781,912	1,462,343,292	146,707,903	25,088,065	-	3,550,921,172
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9,261,739,348	6,897,972,499	637,281,681	99,402,347	-	16,896,395,875
Tại ngày cuối năm	8,608,692,472	6,409,307,083	631,798,590	83,919,435	-	15,733,717,580